

2023 CHAU-SHI Series Yeangder Open

仰德集團

肇喜登峰巡迴賽-仰德公開賽

第二回合編組表

Round 2 Grouping



地點：台北高爾夫俱樂部 TAIPEI GOLF CLUB 上午場 Morning Session

112年8月2日(星期三)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
1	6:30	1	林遠惟	TWN	75	3	11	6:35	10	陳威勝	TWN	73	1
			林張恆	TWN	73	1				劉澤森	TWN	72	E
			陳科壹	TWN	77	5				王宥崑	TWN	74	2
2	6:40		張奇偉	TWN	85	13	12	6:45		楊浚頡	TWN	82	10
			翁永田	TWN	74	2				王璽安	TWN	75	3
			劉宇軒 A	TWN	79	7				李謹州	TWN	78	6
3	6:50		賴嘉一	TWN	71	-1	13	6:55		林晟毓	TWN	75	3
			劉又睿	TWN	74	2				蔡凱任	TWN	70	-2
			葉佳胤 A	TWN	75	3							
4	7:00		蔣宸巒	TWN	73	1	14	7:05		曾宏勝	TWN	76	4
		盧建順	TWN	74	2	林永龍			TWN	73	1		
		蘇文祥	TWN	73	1	呂文德52			TWN	71	-1		
5	7:10	蔡啟煌	TWN	73	1	15	7:15	王偉祥	TWN	74	2		
		林緯	TWN	76	4			高藤	TWN	72	E		
		余政諺	TWN	81	9			陳裔東	TWN	72	E		
6	7:20	陳傑生	TWN	78	6	16	7:25	蔡辰錯	TWN	77	5		
		陳暉泓	TWN	78	6			何勁宏	TWN	77	5		
		蔡安杰 A	TWN	78	6			鄭存宸	TWN	77	5		
7	7:30	高尚宏	TWN	79	7	17	7:35	何祐誠	TWN	74	2		
		黃韋豪	TWN	77	5			施俊宇	TWN	74	2		
		丁子軒	TWN	71	-1			廖煥鈞	TWN	73	1		
8	7:40	陳奕騫	TWN	73	1	18	7:45	林冠伯	TWN	72	E		
		范揚嘉	TWN	78	6			沈威成	TWN	72	E		
		賴韋綸	TWN	76	4			余松柏	TWN	71	-1		
9	7:50	陳志忠	TWN	78	6	19	7:55	陳伯豪	TWN	76	4		
		黃琦鈞	TWN	90	18			黃祥豪	TWN	73	1		
		劉威汎	TWN	82	10			王亮鈞	TWN	76	4		
10	8:00	周宏男	TWN	81	9	20	8:05	杜承晃	TWN	74	2		
		李勝忠	TWN	87	15			蔡銘鴻	TWN	83	11		
		徐國雄	TWN	82	10			林為超	TWN	84	12		

2023 CHAU-SHI Series Yeangder Open

仰德集團

肇喜登峰巡迴賽-仰德公開賽

第二回合編組表

Round 2 Grouping



地點：台北高爾夫俱樂部 TAIPEI GOLF CLUB 下午場 Afternoon Session

112年8月2日(星期三)

第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-	第二回合 ROUND 2			姓名 Name	國籍 Country	R1 Score	+/-
組別 Group	時間 Time	梯台 Tee					組別 Group	時間 Time	梯台 Tee				
21	10:55	1	何昊青	TWN	81	9	32	10:50	10	王子銘	TWN	74	2
			許智傑	TWN	77	5				郭峯銓	TWN	84	12
			陳奎宇	TWN	77	5				陳國俊	TWN	86	14
22	11:05	1	許育誠	TWN	73	1	33	11:00	10	許孟男	TWN	74	2
			陳君吏	TWN	79	7				張建棋	TWN	74	2
			葉偉志	TWN	78	6				洪駿剛	TWN	70	-2
23	11:15	1	許智凱	TWN	79	7	34	11:10	10	林文堂	TWN	70	-2
			曾豐棟	TWN	73	1				黃冠勳	TWN	76	4
			蔡宗佑	TWN	78	6				洪昭鑫	TWN	78	6
24	11:25	1	伴翔太郎	USA	72	E	35	11:20	10	范姜皓詮	TWN	77	5
			呂孫儀	TWN	75	3				邱瀚霆	TWN	78	6
			蔡雨達	TWN	77	5				曾子軒	TWN	75	3
25	11:35	1	李士鴻	TWN	77	5	36	11:30	10	王士瑞	TWN	74	2
			溫楨祥	TWN	78	6				葉甫	TWN	78	6
			彭弘瑾	TWN	72	E				詹益信	TWN	74	2
26	11:45	1	葉昱辰	TWN	74	2	37	11:40	10	林耕緯	TWN	74	2
			劉嚴鴻	TWN	73	1				林大鎬	TWN	77	5
			謝東宏	TWN	74	2				陳宥蓁	TWN	83	11
27	11:55	1	謝繼賢	TWN	74	2	38	11:50	10	林義淵	TWN	69	-3
			林宸駒	TWN	77	5				連驪森	TWN	75	3
			卓宗霖	TWN	72	E				郭時祈 A	TWN	79	7
28	12:05	1	黃頌	TWN	73	1	39	12:00	10	詹頂立	TWN	73	1
			沙比亞特·馬克	TWN	79	7				楊斐皓	TWN	83	11
			黃議增	TWN	77	5				Suyasri Parathakorn	THA	76	4
29	12:15	1	劉永華	TWN	70	-2	40	12:10	10	詹佳翰	TWN	76	4
			汪德昌	TWN	72	E				方傳崑	TWN	74	2
			陳宣份 A	TWN	70	-2				Sarut Vongchaisit	THA	73	1
30	12:25	1	張澤鵬	TWN	80	8	41	12:20	10	江以安	TWN	74	2
			宋孟璋	TWN	70	-2				許立朋	TWN	79	7
			林上予 A	TWN	85	13				陳鳴悒	TWN	81	9
31	12:35	1	楊豪	TWN	74	2	42	12:30	10	蕭和宇	TWN	73	1
			洪瑞誠	TWN	76	4				辜柏雲	TWN	74	2
			何易叡	TWN	82	10				蘇清安	TWN	77	5